

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước
thành phố Đông Hà năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng năm 2020 kèm Báo cáo số 108/BC-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến tham gia của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:


Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước thành phố Đông Hà năm 2019 theo các biểu đính kèm, gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau:

A. Tổng thu ngân sách nhà nước:	769.678.770.374 đ
Trong đó: Ngân sách địa phương hưởng:	732.016.816.971 đ
1. Thu ngân sách trên địa bàn:	544.612.198.180 đ
- Ngân sách TW hưởng:	5.706.591.828 đ
- Ngân sách tỉnh hưởng:	31.955.361.575 đ
- Ngân sách thành phố hưởng:	470.499.053.647 đ
- Ngân sách phường hưởng:	36.451.191.130 đ
a. Thu thuế công thương nghiệp:	158.464.105.921 đ
b. Thu cổ tức	3.141.133.540 đ
c. Thuế sử dụng đất nông nghiệp:	105.092.610 đ
d. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:	5.367.876.634 đ
e. Phí và lệ phí:	14.955.476.409 đ
f. Thuế thu nhập cá nhân:	36.400.202.155 đ

- Ngân sách thành phố:	10.771.678.800 đ
C. Tổng quỹ ngân sách địa phương:	115.612.765.751 đ
- Ngân sách thành phố:	95.264.370.090 đ
- Ngân sách phường:	20.348.395.661 đ

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố công khai quyết toán ngân sách Nhà nước thành phố Đông Hà năm 2019 theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Đông Hà khóa XI, kỳ họp thứ mười một thông qua và có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2020./. 

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Đại biểu HĐND tỉnh bầu trên địa bàn Đông Hà;
- Thường trực Thành ủy,
- Thường trực HĐND; UBND; UBMTTQVN thành phố;
- Các Ban HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố khóa XI;
- Các ban Đảng, Văn phòng Thành ủy và các phòng, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- KBNN tỉnh Quảng Trị;
- Đảng ủy, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các phường;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Hồ Sỹ Trung

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2020 của HĐND thành phố Đồng Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (I)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	491.925.000.000	732.016.816.971	240.091.816.971	148,81
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	436.680.000.000	506.950.244.777	70.270.244.777	116,09
-	Thu NSDP hưởng 100%	28.090.000.000	36.798.861.959	8.708.861.959	131,00
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	408.590.000.000	470.151.382.818	61.561.382.818	115,07
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	55.245.000.000	77.018.104.000	21.773.104.000	139,41
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	37.688.000.000	37.053.632.000	(634.368.000)	98,32
2	Thu bổ sung có mục tiêu	17.557.000.000	39.964.472.000	22.407.472.000	227,63
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư		115.226.156.765	115.226.156.765	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		32.822.311.429	32.822.311.429	
B	TỔNG CHI NSDP	491.925.000.000	616.404.051.220	124.479.051.220	125,30
I	Tổng chi cân đối NSDP	491.925.000.000	537.930.558.396	46.005.558.396	109,35

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
1	Chi đầu tư phát triển	152.103.000.000	162.182.132.576	10.079.132.576	106,63
2	Chi thường xuyên	314.247.000.000	353.412.864.770	39.165.864.770	112,46
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền đp vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	9.195.000.000	3.197.019.000	(5.997.981.000)	34,77
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.500.000.000	7.530.947.250	5.030.947.250	301,24
7	Chi nộp trả ngân sách tỉnh	575.000.000			
8	Chi các nhiệm vụ cần thiết phát sinh (GPMB các công trình, các nhiệm vụ thường xuyên đột xuất)	1.500.000.000			
9	Chi từ nguồn ns tỉnh hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	11.805.000.000	11.607.594.800	(197.405.200)	98,33
II	Chi các chương trình mục tiêu			0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		78.473.492.824	78.473.492.824	
IV	Chi nộp trả ngân sách tỉnh			0	
C	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP	0	115.612.765.751	115.612.765.751	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH
CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2020
của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ			
I	Nguồn thu ngân sách	463.970.200.000	679.401.045.017	146,43
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	408.725.200.000	470.499.053.647	115,11
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	408.725.200.000		
-	Thu viện trợ			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	55.245.000.000	77.018.104.000	139,41
-	Bổ sung cân đối ngân sách	37.688.000.000	37.053.632.000	98,32
-	Bổ sung có mục tiêu	17.557.000.000	39.964.472.000	227,63
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư		99.061.575.941	
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		32.822.311.429	
II	Chi ngân sách	463.970.200.000	584.136.674.927	125,90
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	443.561.400.000	482.736.071.103	108,83
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	20.408.800.000	22.927.111.000	112,34
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	20.408.800.000	20.408.800.000	100,00
-	Chi bổ sung có mục tiêu		2.518.311.000	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		78.473.492.824	
4	Chi nộp trả ngân sách tỉnh			
	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)			
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)			
IV	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP (1)	0	95.264.370.090	
B	NGÂN SÁCH PHƯỜNG			
I	Nguồn thu ngân sách	48.363.600.000	75.542.882.954	156,20
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	27.954.800.000	36.451.191.130	130,39
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	20.408.800.000	22.927.111.000	112,34
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	20.408.800.000	20.408.800.000	100,00

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
-	Thu bổ sung có mục tiêu		2.518.311.000	
3	Thu kết dư		16.164.580.824	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
II	Chi ngân sách	48.363.600.000	55.194.487.293	114,12
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp phường	48.363.600.000	55.194.487.293	114,12
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
III	Kết dư	0	20.348.395.661	

✍

ĐỐI CHIẾU KẾT DƯ NGÂN SÁCH KHỐI PHƯỜNG NĂM 2019(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2020 của
HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Quyết toán
1	2	3
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	75.542.882.954
I	Tổng thu cân đối ngân sách	75.542.882.954
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	36.451.191.130
2	Thu bổ sung ngân sách cấp huyện	22.927.111.000
-	Bổ sung trong cân đối	20.408.800.000
-	Bổ sung có mục tiêu	2.518.311.000
3	Thu kết dư	16.164.580.824
4	Thu chuyển nguồn	
II	Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	55.194.487.293
I	Chi trong cân đối	55.194.487.293
1	Chi đầu tư phát triển	3.677.769.000
2	Chi thường xuyên:	51.516.718.293
II	Các khoản chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	
C	Kết dư ngân sách:	20.348.395.661
	Trong đó:	
1	UBND Phường 1	1.439.931.334
2	UBND Phường 2	856.269.073
3	UBND Phường 3	1.814.631.640
4	UBND Phường 4	106.006.246
5	UBND Phường 5	4.219.028.473
6	UBND Phường Đông Giang	1.212.415.652
7	UBND Phường Đông Thanh	785.864.935
8	UBND Phường Đông Lương	8.131.499.721
9	UBND Phường Đông Lễ	1.782.748.587

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán HĐND Thành phố giao			Quyết toán năm 2019	Phân chia theo từng cấp ngân sách				Tỷ lệ % TH/DT		
			Tổng số	Thành Phố	Phường		NSTW	NSDP	Trong đó		Tỉnh	TP	
									NS Tỉnh	Thành phố			Phường
	Tổng Thu ngân sách nhà nước	502.045.000.000	523.545.000.000	495.590.200.000	27.954.800.000	792.605.881.374	5.706.591.828	786.899.289.546	31.955.361.575	679.401.045.017	75.542.882.954	157,88	151,39
	Trong đó: NS địa phương hưởng	471.225.000.000	491.925.000.000	463.970.200.000	27.954.800.000	754.943.927.971		754.943.927.971		679.401.045.017	75.542.882.954		
I	Tổng thu NS trên địa bàn	446.800.000.000	468.300.000.000	440.345.200.000	27.954.800.000	544.612.198.180	5.706.591.828	538.905.606.352	31.955.361.575	470.499.053.647	36.451.191.130	121,89	116,30
	Trong đó: NS địa phương hưởng	415.980.000.000	436.680.000.000	408.725.200.000	27.954.800.000	506.950.244.777		506.950.244.777		470.499.053.647	36.451.191.130	121,87	116,09
1	Thuế công thương nghiệp	157.850.000.000	162.090.000.000	153.296.500.000	8.793.500.000	158.464.105.921	0	158.464.105.921	7.565.124.295	142.870.825.972	8.028.155.654	100,39	97,76
1.1	Thuế GTGT		0			143.106.533.253		143.106.533.253	3.025.252.703	132.711.623.928	7.369.656.622		
1.2	Thuế TNDN		0			13.333.129.870		13.333.129.870	4.087.075.827	9.246.054.043	0		
1.3	Thuế TTĐB		0			871.578.061		871.578.061		270.736.179	600.841.882		
1.4	Thuế Tài nguyên					699.262.816		699.262.816	452.795.765	246.467.051			
1.5	Thuế Bảo vệ môi trường					0		0					
1.6	Thu khác về thuế		0			453.601.921		453.601.921		395.944.771	57.657.150		
2	Thu cổ tức					3.141.133.540		3.141.133.540					
3	Thu tiền sử dụng đất	150.000.000.000	158.000.000.000	158.000.000.000		210.667.269.669		210.667.269.669	21.066.726.885	189.600.542.784	140,44	133,33	
3.1	Thu đầu giá QSD đất	150.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000		143.784.711.222		143.784.711.222	14.378.471.122	129.406.240.100	95,86	110,60	
-	Ngân sách tỉnh hưởng	15.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000		14.378.471.122		14.378.471.122			95,86		
3.2	Thu chuyển mục đích, cấp đất mới		28.000.000.000	28.000.000.000		66.882.538.447		66.882.538.447	6.688.255.763	60.194.302.684	238,87		
-	Ngân sách tỉnh hưởng		2.800.000.000	2.800.000.000		6.688.255.763		6.688.255.763					
4	Thuế thu nhập cá nhân	24.000.000.000	24.000.000.000	12.760.000.000	11.240.000.000	36.400.202.155		36.400.202.155	20.342.455	20.809.725.718	151,67	151,67	
5	Thu tiền cho thuê đất	13.110.000.000	13.110.000.000	13.110.000.000		16.767.748.677		16.767.748.677		16.767.748.677	127,90	127,90	
6	Thuế SD đất nông nghiệp		0	0		105.092.610		105.092.610		105.092.610			
7	Lệ phí trước bạ	68.000.000.000	68.000.000.000	63.871.000.000	4.129.000.000	79.290.218.474		79.290.218.474		72.503.554.461	116,60	116,60	
8	Thuế SDD phi nông nghiệp	3.040.000.000	3.800.000.000	2.050.000.000	1.750.000.000	5.367.876.634		5.367.876.634		2.683.937.913	176,57	141,26	

TT	NỘI DUNG	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán HĐND Thành phố giao			Quyết toán năm 2019	Phân chia theo từng cấp ngân sách				Tỷ lệ % TH/DT	
			Tổng số	Thành Phố	Phường		NSTW	NSDP	Trong đó		Tỉnh	TP
									NS Tỉnh	Thành phố		
9	Thu cho thuê lô quầy chợ Đông Hà		8.500.000.000	8.500.000.000		8.598.156.000			8.598.156.000			101,15
10	Thu phí, lệ phí . Trong đó:	14.000.000.000	12.757.700.000	1.242.300.000		14.955.476.409	15.000.000	1.265.416.000	13.455.500.432	0	0	106,82
-	<i>Phí môn bài</i>	3.216.000.000	2.693.700.000	522.300.000		0			0			
-	<i>Phí, lệ phí</i>	10.784.000.000	10.064.000.000	720.000.000		0			0			
	<i>Trong đó: NS trung ương</i>	820.000.000	820.000.000			1.499.975.977			1.499.975.977			
11	Thu khác ngân sách	16.000.000.000	16.000.000.000			8.680.345.941	0	0	4.473.730.090	0	0	54,25
	<i>- NS Trung ương NS tỉnh</i>	15.000.000.000	15.000.000.000			4.206.615.851	0	0	4.206.615.851	0	0	28,04
11.1	Thu tiền phạt		0			4.361.174.893	0		4.060.424.893	300.750.000	300.750.000	
11.2	Thu tịch thu		0			301.624.000	0		100.152.000	201.472.000	201.472.000	
11.3	Thu hồi các khoản chi năm trước		0			195.222.946	0		20.393.000	174.829.946	174.829.946	
11.4	Thu cho thuê, thanh lý tài sản khác của NN					3.276.030.000			3.276.030.000	259.000.000	259.000.000	
11.5	Các khoản đóng góp					259.000.000			259.000.000	259.000.000	259.000.000	
11.6	Thu khác					287.294.102			261.648.144	261.648.144	261.648.144	
12	Các khoản thu tại xã	800.000.000	800.000.000	0	800.000.000	2.011.790.150	0	0	2.011.790.150	0	2.011.790.150	251,47
12.1	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					603.231.300			603.231.300		603.231.300	
12.2	Thu từ hoạt động kinh tế, sv nghiệp					1.173.639.950			1.173.639.950		1.173.639.950	
12.3	Thu khác tại phường										144.500.900	
12.4	Các khoản đóng góp										25.918.000	
12.5	Thu hồi khoản chi năm trước					25.918.000			25.918.000		25.918.000	
12.6	Thu phạt, tịch thu					0			0		64.500.000	
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		0			162.782.000	147.034.400	15.747.600	162.782.000	15.747.600	15.747.600	
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên	55.245.000.000	55.245.000.000	0	55.245.000.000	99.945.215.000	99.945.215.000	77.018.104.000	99.945.215.000	22.927.111.000	22.927.111.000	180,91
1	Bổ sung cân đối	37.688.000.000	37.688.000.000		37.688.000.000	57.462.432.000			57.462.432.000		20.408.800.000	152,47
2	Bổ sung có mục tiêu	17.557.000.000	17.557.000.000		17.557.000.000	42.482.783.000			42.482.783.000		2.518.311.000	241,97
2.1	BSCMT thực hiện CCTL	5.840.000.000	5.840.000.000		5.840.000.000	5.840.000.000			5.840.000.000		5.840.000.000	100,00
2.2	BSCMT hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	11.717.000.000	11.717.000.000		11.717.000.000	34.124.472.000			34.124.472.000		34.124.472.000	291,24
III	Thu bổ sung từ kết dư		0		0	115.226.156.765			115.226.156.765		16.164.580.824	

TT	NỘI DUNG	Dự toán Tỉnh giao		Dự toán HĐND Thành phố giao			Quyết toán năm 2019	Phân chia theo từng cấp ngân sách				Tỷ lệ % TH/DT			
		Tổng số	Thành Phố	Phường	Tổng số	NS Tỉnh		Thành phố	Phường	NSTW	NSĐP	Tỉnh	TP		
IV	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên						0			0					
V	Thu chuyển nguồn năm trước			0			32.822.311.429			32.822.311.429					

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T A	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP		
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2		
	B								
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	468.300.000.000	436.680.000.000	692.660.666.374	654.998.712.971	147,91	150,00		
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	468.300.000.000	436.680.000.000	544.612.198.180	506.950.244.777	116,30	116,09		
I	Thu nội địa	468.300.000.000	436.680.000.000	544.612.198.180	506.950.244.777	116,30	116,09		
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	0	0	1.003.746.692	445.009.000				
1.1	Thuế Giá trị gia tăng			914.920.822	445.009.000				
1.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			88.825.870					
1.3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt								
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)			7.919.825.660	1.583.385.057				
2.1	Thuế Giá trị gia tăng			3.145.136.885	933.357.004				
2.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			4.321.893.010	650.028.053				
2.3	Thuế tài nguyên			452.795.765					
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			669.946.000	0				
3.1	Thuế Giá trị gia tăng			343.561.000					
3.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			326.385.000					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	162.090.000.000	162.090.000.000	148.870.587.569	148.870.587.569	91,84	91,84		
4.1	Thuế Giá trị gia tăng			138.702.914.546	138.702.914.546				

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
4.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			8.596.025.990	8.596.025.990		
4.3	Thuế tài nguyên			246.467.051	246.467.051		
4.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt			871.578.061	871.578.061		
4.5	Thu khác về thuế			453.601.921	453.601.921		
5	Thuế thu nhập cá nhân	24.000.000.000	24.000.000.000	36.400.202.155	36.379.859.700	151,67	151,58
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
7	Lệ phí trước bạ	68.000.000.000	68.000.000.000	79.290.218.474	79.290.218.474	116,60	116,60
8	Thu phí, lệ phí	14.000.000.000	13.180.000.000	14.955.476.409	13.440.500.432	106,82	101,98
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	820.000.000		1.499.975.977		182,92	
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>			15.000.000			
-	<i>Phí và lệ phí huyện và phường</i>	13.180.000.000	13.180.000.000	13.440.500.432	13.440.500.432	101,98	101,98
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			105.092.610	105.092.610		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.800.000.000	3.800.000.000	5.367.876.634	5.367.876.634	141,26	141,26
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	13.110.000.000	13.110.000.000	16.767.748.677	16.767.748.677	127,90	127,90
12	Thu tiền sử dụng đất	158.000.000.000	142.200.000.000	210.667.269.669	189.600.542.784	133,33	133,33
13	Thu cho thuê lô quây chợ Đông Hà	8.500.000.000	8.500.000.000	8.598.156.000	8.598.156.000	101,15	101,15
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			162.782.000	15.747.600		
16	Thu khác ngân sách	16.000.000.000	1.000.000.000	8.680.345.941	4.473.730.090	54,25	447,37

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
17	Các khoản thu tại phường	800.000.000	800.000.000	2.011.790.150	2.011.790.150	251,47	251,47
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)			3.141.133.540	0		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			115.226.156.765	115.226.156.765		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			32.822.311.429	32.822.311.429		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán		Dự toán HĐND Thành phố 2019				Quyết toán năm 2019				So sánh QT/DT (%)	
		tính giao	Tổng số	Thành phố	Phường	Tổng số	Thành phố	Phường	Tính giao	HĐND TP			
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	471.225.000.000	491.925.000.000	443.561.400.000	48.363.600.000	616.404.051.220	561.209.563.927	55.194.487.293	130,81	125,30			
I	Chi đầu tư phát triển	152.103.000.000	152.103.000.000	149.203.000.000	2.900.000.000	162.182.132.576	158.504.363.576	3.677.769.000	106,63	106,63			
1	Chi đầu tư XD CB từ nguồn quỹ đất	135.000.000.000	135.000.000.000	135.000.000.000	0	127.900.905.500	127.900.905.500	0	94,74	94,74			
1.1	Chi nguồn quỹ đất trong KH	135.000.000.000	135.000.000.000	135.000.000.000		112.713.853.500	112.713.853.500		83,49	83,49			
1.2	Chi nguồn quỹ đất từ nguồn CNV		0			187.342.000	187.342.000						
1.3	Chi từ nguồn kết dư					14.999.710.000	14.999.710.000						
2	Chi XD CB tập trung	17.103.000.000	17.103.000.000	14.203.000.000	2.900.000.000	17.346.801.294	13.669.032.294	3.677.769.000	101,43	101,43			
2.1	Chi XD CB TT trong kế hoạch	17.103.000.000	17.103.000.000	14.203.000.000	2.900.000.000	16.521.082.294	13.669.032.294	2.852.050.000	96,60	96,60			
2.2	Chi XD CB TT từ nguồn kết dư					825.719.000		825.719.000					
3	Chi nguồn tỉnh hỗ trợ					8.182.306.782	8.182.306.782						
3.1	Từ nguồn chuyển NV					8.182.306.782	8.182.306.782						
4	Chi từ nguồn tạm ứng năm trước QT năm nay					8.752.119.000	8.752.119.000						
II	Chi thường xuyên	298.210.000.000	314.247.000.000	269.622.400.000	44.624.600.000	354.248.780.770	304.215.366.477	50.033.414.293	118,79	112,73			
1	Chi Sự nghiệp Kinh tế	41.022.000.000	44.531.700.000	42.193.800.000	2.337.900.000	57.497.021.179	52.981.108.979	4.515.912.200	140,16	129,11			
2	Chi Sự nghiệp Môi trường	27.090.000.000	29.132.000.000	29.132.000.000		30.356.828.000	30.356.828.000		112,06	104,20			
3	Chi Sự nghiệp Văn hóa thông tin - Phát thanh truyền hình	2.456.000.000	3.619.100.000	3.030.500.000	588.600.000	4.168.870.310	3.172.184.700	996.685.610	169,74	115,19			
4	Chi Sự nghiệp thể thao	288.000.000	303.000.000		303.000.000	172.626.400		172.626.400	59,94	56,97			

TT	Nội dung chi	Dự toán	Dự toán HĐND Thành phố 2019				Quyết toán năm 2019				So sánh QT/DT (%)	
			tính giao	Tổng số	Thành phố	Phường	Tổng số	Thành phố	Phường	Tính giao	HĐND TP	
5	Chi Đám bảo xã hội	12.915.000.000	13.885.600.000	12.400.000.000	1.485.600.000	16.821.321.358	15.468.555.200	1.352.766.158	130,25	121,14		
6	Chi Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	142.897.000.000	143.455.900.000	142.969.900.000	486.000.000	158.107.293.184	157.769.110.542	338.182.642	110,64	110,21		
6.1	Chi sự nghiệp giáo dục	141.927.000.000	141.927.000.000	141.441.000.000	486.000.000	155.873.103.542	155.873.103.542	109,83	109,83	109,83		
6.2	Chi Đào tạo	970.000.000	1.528.900.000	1.528.900.000		1.896.007.000	1.896.007.000	195,46	124,01	124,01		
7	Chi sự nghiệp Y tế	1.854.000.000	1.279.000.000	1.279.000.000	0	1.555.497.350	1.504.247.850	83,90	121,62	121,62		
8	Chi Quản lý hành chính	60.022.000.000	65.000.200.000	32.899.600.000	32.100.600.000	68.664.342.942	34.081.632.173	34.582.710.769	114,40	105,64		
9	Chi quốc phòng	4.873.000.000	5.895.730.000	1.800.000.000	4.095.730.000	7.477.757.175	2.835.403.000	4.642.354.175	153,45	126,83		
10	Chi an ninh	3.461.000.000	3.975.670.000	1.032.000.000	2.943.670.000	4.372.146.000	1.282.000.000	3.090.146.000	126,33	109,97		
11	Chi khác	1.332.000.000	3.169.100.000	2.885.600.000	283.500.000	5.055.076.872	4.764.296.033	290.780.839	379,51	159,51		
III	Chi dự phòng	9.195.000.000	9.195.000.000	8.356.000.000	839.000.000	3.197.019.000	2.576.977.000	620.042.000	34,77	34,77		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		2.500.000.000	2.500.000.000		7.530.947.250	6.667.685.250	863.262.000		301,24		
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		575.000.000	575.000.000								
VI	Chi chuyển nguồn sang năm sau:		0			78.473.492.824	78.473.492.824					
VII	Chi các nhiệm vụ cần thiết phát sinh (GPMB các công trình, các nhiệm vụ thường xuyên đột xuất)		1.500.000.000	1.500.000.000	0							
VIII	Chi từ nguồn BS CMT ngân sách tỉnh	11.717.000.000	11.805.000.000	11.805.000.000		10.771.678.800	10.771.678.800	91,93	91,25	91,25		
B	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					22.927.111.000	22.927.111.000					
1	Bổ sung cân đối					20.408.800.000	20.408.800.000					
2	Bổ sung có mục tiêu					2.518.311.000	2.518.311.000					
	TỔNG CỘNG	471.225.000.000	491.925.000.000	443.561.400.000	48.363.600.000	639.331.162.220	584.136.674.927	55.194.487.293	135,67	129,97		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2020
của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	491.925.000.000	616.404.051.220	125,30
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	491.925.000.000	537.930.558.396	109,35
I	Chi đầu tư phát triển	<i>152.103.000.000</i>	<i>162.182.132.576</i>	<i>106,63</i>
1	Chi đầu tư cho các dự án	<i>152.103.000.000</i>	<i>162.182.132.576</i>	<i>106,63</i>
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	21.822.268.000	19.486.645.000	89,30
-	Chi khoa học công nghệ			
-	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	135.000.000.000	127.900.905.500	94,74
-	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	314.247.000.000	353.412.864.770	112,46
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	143.455.900.000	158.107.293.184	110,21
2	Chi khoa học công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	9.195.000.000	3.197.019.000	34,77
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.500.000.000	7.530.947.250	301,24
VII	Chi từ nguồn ns tỉnh hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	11.805.000.000	11.607.594.800	98,33

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
VIII	Chi các nhiệm vụ cần thiết phát sinh (GPMB các công trình, các nhiệm vụ thường xuyên đột xuất)	1.500.000.000		
IX	Chi nộp ngân sách cấp trên	575.000.000		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		78.473.492.824	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Đồng

S	T	T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
						Tuyệt đối	Tương đối (%)
A			B	1	2	3=2-1	4=2/1
			TỔNG CHI NSDP	463.970.200.000	584.136.674.927	120.166.474.927	125,90
A			CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	20.408.800.000	22.927.111.000	2.518.311.000	112,34
B			CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	443.561.400.000	482.736.071.103	39.174.671.103	108,83
I			Chi đầu tư phát triển	149.203.000.000	158.504.363.576	9.301.363.576	106,23
I			Chi đầu tư cho các dự án	149.203.000.000	158.504.363.576	9.301.363.576	106,23
-			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	21.600.000.000	19.031.101.000	(2.568.899.000)	88,11
-			Chi khoa học và công nghệ			0	
-			Chi quốc phòng	480.000.000	537.910.000	57.910.000	112,06
-			Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	
-			Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-			Chi văn hóa thông tin	4.889.000.000	6.633.511.500	1.744.511.500	135,68
-			Chi phát thanh, truyền hình, thông tin			0	
-			Chi thể dục thể thao			0	
-			Chi bảo vệ môi trường	1.200.000.000	1.200.000.000	0	100,00

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Chi các hoạt động kinh tế	110.034.000.000	120.072.560.076	10.038.560.076	109,12
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	11.000.000.000	11.029.281.000	29.281.000	100,27
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	269.622.400.000	304.215.366.477	34.592.966.477	112,83
1	Chi Sự nghiệp Kinh tế	42.193.800.000	52.981.108.979	10.787.308.979	125,57
2	Chi Sự nghiệp Môi trường	29.132.000.000	30.356.828.000	1.224.828.000	104,20
3	Chi Sự nghiệp Văn hóa thông tin - Phát thanh truyền hình	3.030.500.000	3.172.184.700	141.684.700	104,68
4	Chi Đảm bảo xã hội	12.400.000.000	15.468.555.200	3.068.555.200	124,75
5	Chi Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	142.969.900.000	157.769.110.542	14.799.210.542	110,35
6	Chi Y tế	1.279.000.000	1.504.247.850	225.247.850	117,61
7	Chi Quản lý hành chính	32.899.600.000	34.081.632.173	1.182.032.173	103,59
8	Chi quốc phòng	1.800.000.000	2.835.403.000	1.035.403.000	157,52
9	Chi an ninh	1.032.000.000	1.282.000.000	250.000.000	124,22
10	Chi khác	2.885.600.000	4.764.296.033	1.878.696.033	165,11
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
V	Dự phòng ngân sách	8.356.000.000	2.576.977.000	(5.779.023.000)	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.500.000.000	6.667.685.250	4.167.685.250	
VII	Chi nộp trả ngân sách tỉnh	575.000.000			
VIII	Chi các nhiệm vụ cần thiết phát sinh (GPMB các công trình, các nhiệm vụ thường xuyên đột xuất)	1.500.000.000			
IX	Chi từ nguồn ns tỉnh hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	11.805.000.000	10.771.678.800	(1.033.321.200)	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		78.473.492.824	78.473.492.824	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ

VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Đồng

S	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách phường		Ngân sách thành phố	Ngân sách phường	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp TP	Ngân sách cấp phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	491.925.000.000	441.486.400.000	48.363.600.000	616.404.051.220	561.209.563.927	55.194.487.293	125,30	127,12	114,12
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	491.925.000.000	441.486.400.000	48.363.600.000	537.930.558.396	482.736.071.103	55.194.487.293	109,35	109,34	114,12
I	Chi đầu tư phát triển	152.103.000.000	149.203.000.000	2.900.000.000	162.182.132.576	158.504.363.576	3.677.769.000	106,63	106,23	126,82
1	Chi đầu tư cho các dự án	152.103.000.000	149.203.000.000	2.900.000.000	162.182.132.576	158.504.363.576	3.677.769.000	106,63	106,23	126,82
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0								
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	21.822.268.000	21.600.000.000	222.268.000	19.486.645.000	19.031.101.000	455.544.000	89,30	88,11	204,95
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0								
-	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0								
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	135.000.000.000	135.000.000.000	0	127.900.905.500	127.900.905.500		94,74	94,74	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	0			0					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0								
3	Chi đầu tư phát triển khác	0								
II	Chi thường xuyên	314.247.000.000	269.622.400.000	44.624.600.000	354.248.780.770	304.215.366.477	50.033.414.293	112,73	112,83	112,12
	<i>Trong đó</i>									
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	143.455.900.000	142.969.900.000	486.000.000	158.107.293.184	157.769.110.542	338.182.642	110,21	110,35	69,58
2	Chi khoa học và công nghệ	0			0					

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)				
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách phường		Ngân sách thành phố	Ngân sách phường	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp TP	Ngân sách cấp phường			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				0								
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				0								
V	Dự phòng ngân sách	9.195.000.000	8.356.000.000	839.000.000	3.197.019.000	2.576.977.000	620.042.000	34,77	30,84	73,90			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.500.000.000	2.500.000.000		7.530.947.250	6.667.685.250	863.262.000	301,24	266,71				
VII	Chi nộp trả ngân sách tỉnh	575.000.000	575.000.000										
VIII	Chi các nhiệm vụ cần thiết phát sinh (GPMB các công trình, các nhiệm vụ thường xuyên đột xuất)	1.500.000.000	1.500.000.000										
IX	Chi từ nguồn ns tỉnh hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	11.805.000.000	11.805.000.000		10.771.678.800	10.771.678.800		91,25	91,25				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU												
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia												
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ												
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				78.473.492.824	78.473.492.824							

✱

**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Số sánh (%)
A	B									9=2/1
	TỔNG SỐ	149.203.000.000	158.504.363.576	19.031.101.000	537.910.000	6.633.511.500	1.200.000.000	120.072.560.076	11.029.281.000	106,23
1	Ban QLDA Đầu tư xây dựng	114.720.000.000	128.922.293.200	19.031.101.000		5.327.005.000		93.534.906.200	11.029.281.000	112,38
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	19.403.000.000	18.495.996.000					18.495.996.000		95,33
3	Phòng Tài chính-Kế hoạch	200.000.000	123.523.000					123.523.000		61,76
4	Ban Chi huy quản sự thành phố TT Phát triển cụm công nghiệp - Khuyến công và Dịch vụ công ích	480.000.000	537.910.000		537.910.000					112,06
5	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thế tục thể thao	3.000.000.000	4.400.340.076					4.400.340.076		146,68
6		0	67.768.000					67.768.000		
7	Ban quản lý dự án WB	1.200.000.000	1.200.000.000				1.200.000.000			100,00
8	UBND Phường 1	190.000.000	85.962.000					85.962.000		45,24
9	UBND Phường 2	675.000.000	623.626.000					623.626.000		92,39
10	UBND Phường 3	482.000.000	437.607.000					437.607.000		90,79

TỈNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư dự án	Tiến độ thực hiện KC-HT	KH vốn năm 2019	Vốn thực cấp năm 2019	Quyết toán 2019	Tỷ lệ giải ngân (%)
	TỔNG CỘNG					176.559.309.000	176.559.309.000	158.504.363.576	89,77
I	NGUỒN VỐN XDCB TẬP TRUNG					14.203.000.000	14.203.000.000	13.669.032.294	96,24
1	Công trình hoàn thành					3.200.000.000	3.200.000.000	2.899.226.000	90,60
1.1	Trụ sở làm việc Ban CHQS phường Đông Lương	BCH Quân sự Ban QLDA	P. Đông Lương	2288; 31/10/2017	18-19	480.000.000	480.000.000	480.000.000	100,00
1.2	Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động Via hè đường Lê Thành Tông (đoạn từ đường Lê Lợi đến Ga Đông Hà)	WB Ban QLDA	P. Đông Lễ	2289; 31/10/2017	18-19	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	100,00
1.3	Via hè đường Lê Thành Tông (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Đoàn Khuê)	Ban QLDA	Phường 5	2259; 30/10/2017	18-19	220.000.000	220.000.000	148.383.000	67,45
1.4	Via hè Tôn Thất Thuyết (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Đoàn Khuê)	Ban QLDA	Phường 5	2257; 30/10/2017	18-19	500.000.000	500.000.000	397.244.000	79,45
1.5	Via hè đường Hàm Nghi (đoạn từ Quốc lộ 9 – Lý Thường Kiệt)	Ban QLDA	Phường 5	2330; 07/11/2017	17-19	200.000.000	200.000.000	199.497.000	99,75
1.6	XD CSHT KDC hai bên đường Cồn Cò	Ban QLDA	Phường 2	2428; 30/10/2015		600.000.000	600.000.000	474.102.000	79,02
2	Công trình chuyển tiếp					7.300.000.000	7.300.000.000	7.265.164.000	99,52
2.1	Trường Mầm non Đông Giang 2	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Giang	3023; 25/10/2016	17-19	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	100,00
2.2	Trường Mầm non Đông Lương 2	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Lương	3226; 31/10/2016	17-19	1.000.000.000	1.000.000.000	965.164.000	96,52
2.3	Trường THCS Trần Hưng Đạo	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	2763; 30/10/2016	17-19	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000	100,00
2.4	Trường tiểu học Phan Bội Châu (hạng mục Nhà 2 tầng)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 2	2762; 30/10/2016	17-19	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	100,00

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư dự án	Tiến độ thực hiện KC-HT	KH vốn năm 2019	Vốn thực cấp năm 2019	Quyết toán 2019	Tỷ lệ giải ngân (%)
3	Công trình khởi công mới					3.703.000.000	3.703.000.000	3.504.642.294	94,64
3.1	Điện chiếu sáng đường Lê Văn Hữu	TTPTCCN- KC&DVCI	Phường 1	2562; 31/10/2018	19-20	300.000.000	300.000.000	289.590.618	96,53
3.2	Điện chiếu sáng đường Nguyễn Hữu Thận và đường Lương Văn Can	TTPTCCN- KC&DVCI	Phường 3	2563; 31/10/2018	19-20	1.000.000.000	1.000.000.000	960.969.000	96,10
3.3	Điện chiếu sáng Khu tái định cư đường Trần Nguyễn Hãn	TTPTCCN- KC&DVCI	P. Đông Giang	2564; 31/10/2018	19-20	700.000.000	700.000.000	699.999.676	100,00
3.4	Hoàn thiện hệ thống trang trí điện tử trên cột điện chiếu sáng đường Lê Duẩn	TTPTCCN- KC&DVCI	TP.Đông Hà	2566; 31/10/2018		1.000.000.000	1.000.000.000	999.996.000	100,00
3.5	Bồi thường, hỗ trợ GPMB đối với những dự án kết thúc	TTPTQĐ	TP.Đông Hà		18-19	403.000.000	403.000.000	380.577.000	94,44
3.6	Via hè đường Nguyễn Công Trứ (đoạn từ Quốc lộ 9 - đường Ngô Quyền)					300.000.000	300.000.000	173.510.000	57,84
II	NGUỒN VỐN XDCB TỪ QUỸ ĐẤT					135.000.000.000	135.000.000.000	112.713.853.500	83,49
I	Công trình hoàn thành					2.355.000.000	2.355.000.000	2.346.589.000	99,64
1	XD CSHT khu dân cư Đồng Soi, Phường 3	TTPTQĐ	Phường 3	131; 17/01/2018	16-18	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	100,00
2	Kè chống xói lở hai bờ sông Hiếu (giai đoạn 2); hạng mục: Kè bờ tả đoạn từ đầu kè đến cầu đường sắt	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Thanh	621; 04/10/2010		635.000.000	635.000.000	630.287.000	99,26
3	Kè chống xói lở khẩn cấp bờ sông Thạch Hãn, đoạn từ sông Hiếu đến cầu Lai Phước (Đoạn từ K4+714,26 đến K5+384,0)	Ban QLDA ĐTXD	Phường: Đ. Lương; Đ. Lê	155; 05/02/2015		720.000.000	720.000.000	716.302.000	99,49
2	Công trình chuyển tiếp					91.545.000.000	91.545.000.000	81.177.677.200	88,68
2.1	XD CSHT khu dân cư đường Lý Thường Kiệt (Nguyễn Du-Trần Bình Trọng)	TT.PTQĐ	Phường 5; P.Đông Lễ	859; 11/5/2017	17-19	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	100,00
2.2	Đường nối Lê Thế Tiết - Hàn Thuyên	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Lễ	3152; 12/12/2016	16-18	1.000.000.000	1.000.000.000	817.435.000	81,74
2.3	Xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm CN đường 9D (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 4 P.Đông Thanh	1846;14/10/201 3	14-20	2.000.000.000	2.000.000.000	1.963.018.000	98,15
2.4	XD CSHT khu tái định cư Bắc sông Hiếu	TTPTQĐ		1190; 27/9/2011		4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	100,00

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư dự án	Tiến độ thực hiện KC-HT	KH vốn năm 2019	Vốn thực cấp năm 2019	Quyết toán 2019	Tỷ lệ giải ngân (%)
2.5	Đường Lê Lợi kéo dài đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Quốc lộ 9D và XD CSHT khu dân cư hai bên tuyến	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Lương	919; 14/5/2015	15-18	430.000.000	430.000.000	430.000.000	100,00
2.6	XD CSHT khu dân cư khu phố Tây Trì, phường 1	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	1151; 26/6/2015	15-17	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	100,00
2.7	Xây dựng CSHT Khu dân cư phía Tây đường Khoa Bảo, Phường 3	Ban QLDA ĐTXD	Phường 3	2431; 30/10/2015	16-18	4.000.000.000	4.000.000.000	160.000.000	4,00
2.8	Xây dựng CSHT Khu dân cư 2 bên đường Hàn Thuyên, Phường Đông Lễ	Ban QLDA ĐTXD	Đông Lễ	2429; 30/10/2015	16-18	5.700.000.000	5.700.000.000	5.700.000.000	100,00
2.9	Xây dựng trụ sở làm việc UBND Phường 2	Ban QLDA ĐTXD	Phường 2	3224; 31/10/2016	17-19	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	100,00
2.10	Xây dựng trụ sở làm việc UBND phường Đông Thanh	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Thanh	3223; 31/10/2016	17-19	5.500.000.000	5.500.000.000	5.150.947.000	93,65
2.11	Đường nối Quốc lộ 9 đến đường Bà Triệu, Phường 4	Ban QLDA ĐTXD	Phường 4	3269; 31/10/2016	17-19	120.000.000	120.000.000	78.999.000	65,83
2.12	XD CSHT Khu dân cư hai bên đường Phạm Hồng Thái	Ban QLDA ĐTXD	P.Đông Lương	3214; 28/10/2016	17-19	5.045.000.000	5.045.000.000	5.034.386.000	99,79
2.13	XD CSHT Khu dân cư đường Bà Triệu, phường 4	Ban QLDA ĐTXD	Phường 4	3225; 31/10/2016	17-19	900.000.000	900.000.000	886.697.200	98,52
2.14	Xây dựng CSHT khu dân cư đường Đặng Dung (gđ 2)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 2	3260; 31/10/2016	17-19	5.000.000.000	5.000.000.000	4.119.490.000	82,39
2.15	Xây dựng CSHT KDC đường Thanh Niên, phường Đông Giang (gđ 2)	TTPTQĐ Ban QLDA	P. Đông Giang	3228; 31/10/2016	17-19	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	100,00
2.16	Chuẩn bị mặt bằng xây dựng Trường THCS Nguyễn Trãi	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	2260; 30/10/2017	18-19	1.800.000.000	1.800.000.000	1.415.119.000	78,62
2.17	Xây mới 09 phòng học Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	2267; 30/10/2017	18-19	3.500.000.000	3.500.000.000	2.644.654.000	75,56
2.18	Xây dựng 06 phòng học Trường Mầm non Tuổi Hoa	Ban QLDA ĐTXD	Phường 3	2269; 30/10/2017	18-19	3.500.000.000	3.500.000.000	3.453.278.000	98,67
2.19	Nhà văn hóa Trung tâm phường Đông Lễ	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Lễ	2268; 30/10/2017	18-19	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	100,00

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư dự án	Tiến độ thực hiện KC-HT	KH vốn năm 2019	Vốn thực cấp năm 2019	Quyết toán 2019	Tỷ lệ giải ngân (%)
2.20	Đường nối K52 đến K82 Nguyễn Du, Phường 5	Ban QLDA ĐTXD	Phường 5	2265; 30/10/2017	18-20	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	100,00
2.21	Đường Đinh Tiên Hoàng, Phường 1 (đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Tạ Quang Bửu)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	2266; 30/10/2017	18-19	500.000.000	500.000.000	500.000.000	100,00
2.22	CSHT khu dân cư đường Đặng Dung (giai đoạn 3)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 2	2261; 30/10/2017	18-20	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	100,00
2.23	Xây dựng CSHT khu dân cư đường Cồn Cò (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 2	2262; 30/10/2017	18-20	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	100,00
2.24	Xây dựng CSHT KDC khu phố 1A, phường Đông Lễ	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Lễ	2264; 30/10/2017	18-20	3.000.000.000	3.000.000.000	2.450.000.000	81,67
2.25	Xây dựng CSHT Khu dân cư tuyến đường dọc số 3 giao tuyến quy hoạch số 4 thuộc khu tái định cư đường Trần Nguyễn Hân	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Giang	2263; 30/10/2017	18-20	2.000.000.000	2.000.000.000	1.555.219.000	77,76
2.26	Xây dựng CSHT khu dân cư Đồng Soi (giai đoạn 2)	TTPTQĐ	Phường 3	2290; 31/10/2017	18-20	3.000.000.000	3.000.000.000	2.017.178.000	67,24
2.27	XD CSHT KDC dãy 2 đường Khoa Báo (giữa hai tuyến đường: Khoa Báo - Thành Cò)	TTPTQĐ	Phường 3	1395; 26/10/2012	13-15	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	100,00
2.28	XD CSHT Khu dân cư Thương Bình cũ, Phường 3	TTPTQĐ	Phường 3	2227; 30/10/2015	14-17	350.000.000	350.000.000	52.572.000	15,02
2.29	Đường Tuệ Tĩnh và CSHT khu dân cư hai bên tuyến	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Lễ	1320; 03/7/2014	14-16	4.000.000.000	4.000.000.000	3.484.092.000	87,10
2.30	XD CSHT khu dân cư Lê Thánh Tông - Trường Chinh	TTPTQĐ				800.000.000	800.000.000	628.548.000	78,57
2.31	XD CSHT KDC Vĩnh Phước, phường Đông Lương	TTPTQĐ				1.000.000.000	1.000.000.000	236.045.000	23,60
3	Công trình khởi công mới 2019					21.050.000.000	21.050.000.000	14.177.817.000	67,35
3.1	Xây dựng mới Trường THCS Nguyễn Trãi	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	2581; 31/10/2018	19-21	4.000.000.000	4.000.000.000	18.360.000	0,46
3.2	Nhà hiệu bộ Trường tiểu học Lê Hồng Phong	Ban QLDA ĐTXD	P.Đông Lương	2541; 30/10/2018	19-20	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	100,00

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư dự án	Tiến độ thực hiện KC-HT	KH vốn năm 2019	Vốn thực cấp năm 2019	Quyết toán 2019	Tỷ lệ giải ngân (%)
3.3	Đường nối từ Lê Lợi đến đường nói Công an phường Đông Lương – Quốc lộ 9D và CSHT phía Bắc tuyến	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Lương			1.550.000.000	1.550.000.000	764.216.000	49,30
3.4	Via hè đường Hàm Nghi (đoạn từ Quốc lộ 9 – Nguyễn Huệ)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	2519; 29/10/2018	19-20	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	100,00
3.5	Via hè đường Đặng Tất (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	2451; 23/10/2018	19-20	900.000.000	900.000.000	900.000.000	100,00
3.6	Via hè đường Nguyễn Bình Khiêm (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	2452; 23/10/2018	19-20	800.000.000	800.000.000	787.180.000	98,40
3.7	Via hè đường Nguyễn Công Trứ (đoạn từ Quốc lộ 9 - đường Ngô Quyền)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 5	2556; 30/10/2018	19-20	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	100,00
3.8	Hệ thống thoát nước và via hè đường Bùi Thị Xuân	Ban QLDA ĐTXD	Phường 2	2524; 29/10/2018	19-20	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	100,00
3.9	Hoàn thiện hệ thống thoát nước ADB (đầu nối cầu Bàn đờng Trường Chinh; đường Lê Văn Hưu đến cầu vượt; đường Hùng Vương đến kiệt 17 Lê Thế Hiếu)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	2558; 30/10/2018	19-21	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	100,00
3.10	Xây dựng CSHT khu dân cư đường Cồn Cỏ	Phòng TCKH	Phường 2	2518; 29/10/2018	19-21	200.000.000	200.000.000	123.523.000	61,76
3.11	Đường kèp hai bên cầu Vượt Đông Hà	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	2517; 29/10/2018	19-21	5.000.000.000	5.000.000.000	3.002.893.000	60,06
3.12	Cắm mốc phân lô các lô đất lẻ phía Nam cầu sông Hiếu, Phường 3 và khu 3, khu phố 7 phường Đông Thanh	TTPTQĐ	Phường 3; P. Đông Thanh	2561; 31/10/2018	18-20	100.000.000	100.000.000	81.645.000	81,65
4	Hỗ trợ XD thiết chế VH làng xã theo NQ 05					1.779.000.000	1.779.000.000	1.119.164.500	62,91
4.1	Nhà VH khu phố 3, Phường Đông Giang	P.ĐGiang				640.000.000	640.000.000	640.000.000	100,00
4.2	Công, tường rào Nhà VH khu phố 9, Phường Đông Lễ	P.ĐLễ				390.000.000	390.000.000	0	0,00
4.3	Nhà văn hóa KP9, Phường 5	Phường 5				419.000.000	419.000.000	387.699.500	92,53
4.4	Sân bê tông nhà VH Kp Vĩnh Phước, Đông Lương	P.ĐLương				30.000.000	30.000.000	24.824.000	82,75
4.5	Nhà văn hóa khu phố Lai Phước	P.ĐLương				300.000.000	300.000.000	66.641.000	22,21

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư dự án	Tiến độ thực hiện KC-HT	KH vốn năm 2019	Vốn thực cấp năm 2019	Quyết toán 2019	Tỷ lệ giải ngân (%)
5	Quyết toán công trình hoàn thành					2.000.000.000	2.000.000.000	689.042.000	34,45
6	Đổi ứng xã hội hoá (Vía hè + Điện chiếu sáng + Cây xanh+ Thoát nước)					2.916.000.000	2.916.000.000	2.138.363.600	73,33
a	Chưa phân bổ					500.000.000	500.000.000	0	0,00
b	Phân bổ đợt 1					2.416.000.000	2.416.000.000	2.138.363.600	88,51
6.1	UBND phường 1	Phường 1				190.000.000	190.000.000	85.962.000	45,24
6.2	UBND phường 2	Phường 2				380.000.000	380.000.000	332.043.000	87,38
6.3	UBND phường 3	Phường 3				432.000.000	432.000.000	411.508.000	95,26
6.4	UBND phường 4	Phường 4				15.000.000	15.000.000	14.924.000	99,49
6.5	UBND phường 5	Phường 5				359.000.000	359.000.000	346.928.100	96,64
6.6	UBND phường Đông Lễ	P.Đ.Lễ				295.000.000	295.000.000	214.403.000	72,68
6.7	UBND phường Đông Thanh	P.Đ.Thanh				380.000.000	380.000.000	376.455.000	99,07
6.8	UBND phường Đông Lương	P.Đ.Lương				135.000.000	135.000.000	135.000.000	100,00
6.9	UBND phường Đông Giang	P.Đ.Giang				230.000.000	230.000.000	221.140.500	96,15
7	Đổi ứng các công trình theo chủ trương đầu tư của Tỉnh					9.850.000.000	9.850.000.000	9.753.537.000	99,02
7.1	Xây dựng hệ thống giao thông thành phố Đông Hà (14 tuyến)	Ban QLDA ĐT XD	TP.Đông Hà	3522; 19/12/2019		8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	100,00
7.2	Mở rộng nghĩa trang nhân thành phố Đông Hà	TTPTQĐ	P. Đông Lương	2787a; 31/10/2016		1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	100,00
7.3	Hồ Km6, Phường 4, thành phố Đông Hà	TTPTQĐ	Phường 4			150.000.000	150.000.000	53.537.000	35,69
8	Nguồn vốn chuẩn bị đầu tư và kêu gọi đầu tư					2.000.000.000	2.000.000.000	0	0,00
9	BTH giao thông trên địa bàn thành phố giai đoạn 2019-2020					1.505.000.000	1.505.000.000	1.311.663.200	87,15
9.1	UBND phường 2	Phường 2				295.000.000	295.000.000	291.583.000	98,84
9.2	UBND phường 3	Phường 3				50.000.000	50.000.000	26.099.000	52,20
9.3	UBND phường 4	Phường 4				30.000.000	30.000.000	15.913.200	53,04
9.4	UBND phường 5	Phường 5				50.000.000	50.000.000	34.777.000	69,55
9.5	UBND phường Đông Lễ	P.Đ.Lễ				150.000.000	150.000.000	82.659.000	55,11
9.6	UBND phường Đông Thanh	P.Đ.Thanh				200.000.000	200.000.000	185.705.000	92,85

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư dự án	Tiến độ thực hiện KC-HT	KH vốn năm 2019	Vốn thực cấp năm 2019	Quyết toán 2019	Tỷ lệ giải ngân (%)
9.7	UBND phường Đông Lương	P.Đ.Lương				230.000.000	230.000.000	215.878.000	93,86
9.8	UBND phường Đông Giang	P.Đ.Giang				500.000.000	500.000.000	459.049.000	91,81
III	Nguồn vốn XDCB bổ sung từ nguồn kết dư ngân sách năm 2018					18.900.000.000	18.900.000.000	14.999.710.000	79,36
1	Trường Mầm non Tuổi Thơ	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	131; 17/01/2018	16-18	800.000.000	800.000.000	800.000.000	100,00
2	Trường Mầm non Đông Giang 2	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Giang	859; 11/5/2017	17-19	500.000.000	500.000.000	122.652.000	0,00
3	Trường tiểu học Phan Bội Châu (hạng mục nhà học 02 tầng)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 2	3152; 12/12/2016	16-18	300.000.000	300.000.000	190.781.000	63,59
4	Xây dựng 06 phòng học Trường Mầm non Tuổi Hoa	Ban QLDA ĐTXD	Phường 3	1846; 14/10/2013	14-20	200.000.000	200.000.000	0	0,00
5	Trường Mầm non Đông Lương 2	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Lương			600.000.000	600.000.000	254.311.000	42,39
6	Đường nói Lê Thế Tiết - Hàn Thuyên	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Lễ			400.000.000	400.000.000	399.000	0,10
7	Đường nói K52 đến K82 Nguyễn Du, Phường 5	Ban QLDA ĐTXD	Phường 5			250.000.000	250.000.000	250.000.000	100,00
8	Xây dựng CSHT khu dân cư khu phố 8, Phường 5 (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 5			800.000.000	800.000.000	0	0,00
9	XD CSHT khu dân cư Thương binh cũ, Phường 3	TTPTQB	Phường 3	1190; 27/9/2011		250.000.000	250.000.000	0	0,00
10	Xây dựng trụ sở làm việc UBND phường Đông Thanh					800.000.000	800.000.000	378.334.000	47,29
11	XD CSHT Khu dân cư hai bên đường Phạm Hồng Thái					2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	100,00
12	Xây dựng CSHT khu dân cư đường Đặng Dung (gđ 2)					2.000.000.000	2.000.000.000	1.999.351.000	99,97
13	CSHT khu dân cư đường Đặng Dung (giai đoạn 3)					3.000.000.000	3.000.000.000	2.640.521.000	88,02

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư dự án	Tiến độ thực hiện KC-HT	KH vốn năm 2019	Vốn thực cấp năm 2019	Quyết toán 2019	Tỷ lệ giải ngân (%)
14	Xây dựng CSHT khu dân cư đường Côn Cỏ (giai đoạn 2)					2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	100,00
15	Xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm CN đường 9D (giai đoạn 1)					3.000.000.000	3.000.000.000	2.536.356.000	84,55
16	Nhà văn hóa Trung tâm thành phố					2.000.000.000	2.000.000.000	1.827.005.000	91,35
IV	Nguồn tính hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ					8.456.309.000	8.456.309.000	8.182.306.782	96,76
1	Đường ven sông Hiếu, phường Đông Giang	Ban QLDA ĐTXD				7.000.000.000	7.000.000.000	6.738.980.000	96,27
2	Hệ thống đèn trang trí cầu Đông Hà	TTPTCCN- KC&DVCI				678.646.000	678.646.000	672.960.000	99,16
3	Hệ thống đèn trang trí đường Hùng Vương	TTPTCCN- KC&DVCI				777.663.000	777.663.000	770.366.782	99,06
V	Nguồn chuyển nhiệm vụ							8.939.461.000	

**QUYẾT TOÁN CHI THUỜNG XUYẾN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2020 của HĐND thành phố Đồng Hà)

S	T	T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
A	B			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	18=2/1
			TỔNG SỐ	339.114.897.990	324.231.707.527	162.155.711.792	3.107.060.000	1.387.334.000	1.504.247.850	3.388.844.700	30.383.228.000	63.061.626.779	38.948.941.173	15.485.297.200	4.809.416.033	95,61
I	KHỐI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			73.649.485.190	62.479.471.327	7.132.096.200	0	1.387.334.000	1.504.247.850	3.388.844.700	0	13.096.059.332	23.734.351.745	15.071.825.200	734.310.000	84,83
1	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.974.913.000	3.088.504.000	4.682.610.000	4.368.665.000	24.581.000						671.591.000	2.392.332.000			77,70
2	Phòng Nội vụ	759.133.000	759.133.000	759.133.000	759.133.000	9.840.000							4.358.913.000			93,30
3	Phòng Tư pháp	2.259.797.000	2.001.792.200	1.072.243.000	1.072.243.000	93.178.200						744.587.000	1.144.027.000	20.000.000		100,00
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	938.431.000	938.431.000	938.431.000	938.431.000								888.431.000			88,58
5	Đội Trật tự xây dựng	7.384.868.000	7.035.707.500	7.035.707.500	7.035.707.500								1.072.243.000			100,00
6	Phòng Kinh tế	12.603.450.000	9.439.004.000	157.824.000	157.824.000							6.184.955.500	823.752.000	50.000.000		100,00
7	Văn phòng HĐND và UBND	11.554.272.000	7.891.632.832	6.738.711.000	6.738.711.000							1.278.638.000	7.373.732.000	27.000.000		95,27
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	17.884.988.190	17.525.472.050	98.210.000	98.210.000				1.504.247.850			45.489.832	1.107.432.000	628.810.000		74,89
9	Phòng Lao Động - Thương binh và Xã Hội	6.240.043.000	4.624.073.000								1.206.581.000	2.323.449.000	1.094.043.000			97,99
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	674.400.000	674.400.000									107.000.000	558.900.000	8.500.000		74,10
11	Phòng Y tế	3.620.337.000	3.060.413.745									1.740.349.000	1.320.064.745			100,00
12	Phòng Quản lý đô thị	17.179.386.800	17.108.648.228	490.141.800	490.141.800							1.328.917.000	15.214.589.428	75.000.000		84,53
II	KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ															
1	Thành ủy Đồng Hà	11.831.775.800	11.761.037.228	490.141.800	490.141.800									0		99,59
2	UBMT TQVN TP	1.624.443.000	1.624.443.000										1.624.443.000	35.000.000		99,40
3	Đoàn TNCS HCM	1.026.482.000	1.026.482.000										1.006.482.000			100,00
4	Hội Liên hiệp phụ nữ	831.372.000	831.372.000										821.372.000			100,00
5	Hội Nông dân	836.094.000	836.094.000										836.094.000			100,00
6	Hội Cựu chiến binh	714.276.000	714.276.000										704.276.000			100,00
7	Hội Người mù	314.944.000	314.944.000										314.944.000			100,00
III	HỘI ĐẶC THÙ															
1	Ban liên lạc tù chính trị	122.620.000	122.620.000											0		100,00
2	Hội Cựu Thanh niên xung phong	122.620.000	122.620.000													100,00
3	Hội Người cao tuổi	122.620.000	122.620.000													100,00
4	Hội khuyến học	122.620.000	122.620.000													100,00
5	Hội Đồng y	102.620.000	102.620.000													100,00

Đơn vị: Đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
19	Trường TH Kim Đồng	1.903.496.148	1.903.496.148	1.903.496.148										100,00
20	Trường TH Hòa Bình	3.494.210.000	3.494.210.000	3.494.210.000										100,00
21	Trường TH Hàm Nghi	8.162.623.000	8.160.631.000	8.160.631.000										99,98
22	Trường TH Võ Thị Sáu	5.234.390.000	5.234.390.000	5.234.390.000										100,00
23	Trường TH Lê Hồng Phong	5.653.557.000	5.653.557.000	5.653.557.000										100,00
24	Trường TH Đông Lễ	3.350.305.000	3.350.305.000	3.350.305.000										100,00
25	Trường TH Đông Giang	3.100.342.000	3.100.342.000	3.100.342.000										100,00
26	Trường TH Đông Thanh	3.168.693.000	3.168.325.000	3.168.325.000										99,99
27	Trường THCS Nguyễn Trãi	6.327.194.000	6.327.174.000	6.327.174.000										100,00
28	Trường THCS Trần Hưng Đạo	6.340.289.000	6.340.289.000	6.340.289.000										100,00
29	Trường THCS Nguyễn Tri Phương	1.734.891.681	1.734.891.681	1.734.891.681										100,00
30	Trường THCS Trần Quốc Toản	1.757.121.673	1.757.121.673	1.757.121.673										100,00
31	Trường THCS Đường 9	1.507.034.582	1.507.034.582	1.507.034.582										100,00
32	Trường THCS Nguyễn Huệ	5.952.699.000	5.951.499.000	5.951.499.000										99,98
33	Trường THCS Phan Đình Phùng	6.793.678.000	6.792.278.000	6.792.278.000										99,98
34	Trường THCS Nguyễn Du	4.496.160.000	4.496.160.000	4.496.160.000										100,00
35	Trường THCS Hữu Giang	3.700.218.000	3.699.918.000	3.699.918.000										99,99
36	Trường TH và THCS Phường 2	2.143.739.319	2.139.739.319	2.139.739.319										99,81
37	Trường TH và THCS Phường 3	2.389.922.359	2.379.812.359	2.379.812.359										99,58
38	Trường TH và THCS Phường 4	1.946.458.270	1.946.458.270	1.946.458.270										100,00
VI	An ninh - Quốc phòng	5.631.124.000	5.605.991.000	42.230.000	3.107.060.000	1.387.334.000	0	0	0	424.867.000	0	0	644.500.000	99,55
1	Công an thành phố	2.444.064.000	2.418.931.000	42.230.000		1.387.334.000				424.867.000			564.500.000	98,97
2	Ban chỉ huy quân sự	3.127.060.000	3.127.060.000		3.107.060.000								20.000.000	100,00
3	Ban An toàn giao thông	60.000.000	60.000.000										60.000.000	100,00
VII	Hỗ trợ các đơn vị Trung ương đồng trên địa bàn	1.052.405.000	1.052.405.000	0	0	0	0	0	0	352.405.000	0	0	700.000.000	100,00
1	Chi cục thuế	490.000.000	490.000.000										490.000.000	100,00
2	Tòa án nhân dân	55.000.000	55.000.000										55.000.000	100,00
3	Viện kiểm sát nhân dân	35.000.000	35.000.000										35.000.000	100,00
4	Chi cục thi hành án dân sự	40.000.000	40.000.000										40.000.000	100,00
5	Liên đoàn Lao động thành phố	80.000.000	80.000.000										80.000.000	100,00
6	Chi cục Thống kê thành phố Trạm Chăn nuôi và Thú y thành phố	246.530.000	246.530.000							246.530.000				100,00
7		105.875.000	105.875.000							105.875.000				100,00
VIII	Thực hiện các chính sách	2.033.481.000	2.033.481.000	0	0	0	0	0	0	1.710.009.000	0	323.472.000	0	100,00

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ

CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	339.114.897.990	269.518.456.000	75.060.468.990	5.464.027.000	324.231.707.527	14.883.190.463	8.160.899.000	6.722.291.463
I	KHỐI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	73.649.485.190	47.173.800.000	26.719.329.190	243.644.000	62.479.471.327	11.170.013.863	6.910.899.000	4.259.114.863
1	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.974.913.000	3.465.800.000	509.113.000	0	3.088.504.000	886.409.000		886.409.000
2	Phòng Nội vụ	4.682.610.000	2.124.700.000	2.557.910.000	0	4.368.665.000	313.945.000		313.945.000
3	Phòng Tư pháp	759.133.000	664.000.000	95.133.000		759.133.000	0		0
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.259.797.000	1.630.000.000	629.797.000		2.001.792.200	258.004.800		258.004.800
5	Thanh tra	1.072.243.000	989.500.000	82.743.000		1.072.243.000	0		0
6	Đội Trật tự xây dựng	938.431.000	859.200.000	79.231.000		938.431.000	0		0
7	Phòng Kinh tế	7.384.868.000	5.462.400.000	1.922.468.000		7.035.707.500	349.160.500		349.160.500
8	Văn phòng HĐND và UBND	12.603.450.000	6.737.600.000	5.871.140.000	5.290.000	9.439.004.000	3.164.446.000	2.930.899.000	233.547.000
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	11.554.272.000	3.096.800.000	8.670.660.000	213.188.000	7.891.632.832	3.662.639.168	3.580.000.000	82.639.168
10	Phòng Lao Động - Thương binh và Xã Hội	17.884.988.190	13.121.200.000	4.763.788.190		17.525.472.050	359.516.140		359.516.140
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.240.043.000	6.211.800.000	28.243.000		4.624.073.000	1.615.970.000		1.615.970.000
12	Phòng Y tế	674.400.000	554.900.000	119.500.000		674.400.000	0		0
13	Phòng Quản lý đô Thị	3.620.337.000	2.255.900.000	1.389.603.000	25.166.000	3.060.413.745	559.923.255	400.000.000	159.923.255
II	KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	17.179.386.800	14.429.800.000	2.908.399.800	158.813.000	17.108.648.228	70.738.572	0	70.738.572
1	Thành ủy Đông Hà	11.831.775.800	9.637.900.000	2.352.688.800	158.813.000	11.761.037.228	70.738.572		70.738.572
2	UBND TQVN TP	1.624.443.000	1.503.000.000	121.443.000		1.624.443.000	0		0

S T T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
3	Đoàn TNCS HCM	1.026.482.000	809.100.000	217.382.000	0	1.026.482.000	0	0	0
4	Hội Liên hiệp phụ nữ	831.372.000	737.700.000	93.672.000		831.372.000	0		0
5	Hội Nông dân	836.094.000	811.200.000	24.894.000	0	836.094.000	0		0
6	Hội Cựu chiến binh	714.276.000	630.600.000	83.676.000		714.276.000	0		0
7	Hội Người mù	314.944.000	300.300.000	14.644.000	0	314.944.000	0		0
III	HỘI ĐẶC THÙ	745.720.000	730.600.000	15.120.000	0	745.720.000	0	0	0
1	Ban liên lạc tù chính trị	122.620.000	120.100.000	2.520.000		122.620.000	0		0
2	Hội Cựu TNXP	122.620.000	120.100.000	2.520.000		122.620.000	0		0
3	Hội Người cao tuổi	122.620.000	120.100.000	2.520.000		122.620.000	0		0
4	Hội khuyến học	122.620.000	120.100.000	2.520.000		122.620.000	0		0
5	Hội Đông y	102.620.000	100.100.000	2.520.000		102.620.000	0		0
6	Hội Người khuyết tật, Nạn nhân da cam/Dioxin và Bảo trợ xã hội thành phố	152.620.000	150.100.000	2.520.000		152.620.000	0		0
IV	KHÓI SỰ NGHIỆP	90.946.074.000	73.300.814.000	17.940.650.000	295.390.000	87.666.580.635	3.279.493.365	1.250.000.000	2.029.493.365
1	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.026.205.000	978.900.000	47.305.000		1.026.205.000	0		0
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên	6.597.863.700	3.564.614.000	3.284.289.700	251.040.000	6.597.763.700	100.000		100.000
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	2.000.138.000	1.848.700.000	151.438.000		1.507.683.000	492.455.000		492.455.000
4	Trung tâm Văn hóa thể thao	563.257.019	563.257.019			563.257.019	0		0
5	Đài truyền thanh Đông Hà	333.799.585	333.799.585			333.799.585	0		0
6	TT Văn hóa thông tin - Thể dục thể thao	6.020.882.396	3.733.443.396	2.287.439.000		5.997.877.129	23.005.267		23.005.267
7	Hội Chữ Thập đỏ	585.434.000	548.600.000	36.834.000		585.434.000	0		0
8	Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp - Khuyến công và dịch vụ công ích	61.580.476.000	51.349.500.000	10.275.326.000	44.350.000	59.058.611.902	2.521.864.098	1.250.000.000	1.271.864.098

S T T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
9	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp	464.018.300	0	464.018.300		464.018.300	0		0
10	Ban QLDA Đầu tư và xây dựng	5.610.000.000	4.410.000.000	1.200.000.000		5.373.537.000	236.463.000		236.463.000
11	Ban quản lý chợ Đông Hà	6.164.000.000	5.970.000.000	194.000.000		6.158.394.000	5.606.000		5.606.000
V	KHÓI CÁC TRƯỜNG HỌC	141.737.222.000	127.526.442.000	18.976.960.000	4.766.180.000	141.485.976.792	251.245.208	0	251.245.208
1	Trường MN Hoa Sen	3.598.642.500	2.974.622.000	823.010.500	198.990.000	3.594.891.500	3.751.000		3.751.000
2	Trường MN Tuổi Thơ	2.400.005.000	2.340.216.000	182.153.000	122.364.000	2.388.210.500	11.794.500		11.794.500
3	Trường MN Hương Dương	3.317.177.000	2.912.659.000	597.568.000	193.050.000	3.282.860.278	34.316.722		34.316.722
4	Trường MN Phường 2	2.412.556.000	2.175.680.000	379.436.000	142.560.000	2.410.061.000	2.495.000		2.495.000
5	Trường MN Tuổi Hoa	2.926.382.000	2.660.901.000	422.891.000	157.410.000	2.869.654.250	56.727.750		56.727.750
6	Trường MN Phường 4	2.316.691.500	2.070.494.000	353.117.500	106.920.000	2.296.145.500	20.546.000		20.546.000
7	Trường MN Hương Sen	4.467.787.000	3.868.377.000	857.800.000	258.390.000	4.453.668.863	14.118.137		14.118.137
8	Trường MN Đông Lương	3.157.140.000	2.940.612.000	418.488.000	201.960.000	3.119.106.000	38.034.000		38.034.000
9	Trường MN Đông Lễ	1.954.536.000	1.786.352.000	275.104.000	106.920.000	1.941.447.901	13.088.099		13.088.099
10	Trường MN Đông Giang	2.307.599.500	1.982.935.000	443.464.500	118.800.000	2.303.450.500	4.149.000		4.149.000
11	Trường MN Đông Thanh	2.326.252.000	2.157.489.000	293.503.000	124.740.000	2.318.417.000	7.835.000		7.835.000
12	Trường MN Sao Mai	3.863.165.500		4.053.245.500	190.080.000	3.843.165.500	20.000.000		20.000.000
13	Trường TH Hùng Vương	8.338.644.000	8.008.064.000	330.580.000		8.338.644.000	0		0
14	Trường TH Nguyễn Tất Thành	5.571.941.000	5.079.313.000	492.628.000		5.568.141.000	3.800.000		3.800.000
15	Trường TH Sông Hiếu	3.494.684.000	3.273.990.000	240.478.000	19.784.000	3.494.684.000	0		0
16	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	5.001.503.000	4.510.702.000	490.801.000		5.000.303.000	1.200.000		1.200.000
17	Trường TH Phan Bội Châu	2.573.823.000	2.563.823.000	10.000.000		2.573.823.000	0		0

S T T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
18	Trường TH Lý Tự Trọng	2.551.670.968	2.541.670.968	10.000.000		2.551.670.968	0		0
19	Trường TH Kim Đồng	1.903.496.148	1.883.386.148	20.110.000		1.903.496.148	0		0
20	Trường TH Hòa Bình	3.494.210.000	3.157.701.000	336.509.000		3.494.210.000	0		0
21	Trường TH Hàm Nghi	8.162.623.000	7.431.072.000	731.551.000		8.160.631.000	1.992.000		1.992.000
22	Trường TH Võ Thị Sáu	5.234.390.000	4.303.446.000	930.944.000		5.234.390.000	0		0
23	Trường TH Lê Hồng Phong	5.653.557.000	5.108.729.000	544.828.000		5.653.557.000	0		0
24	Trường TH Đông Lễ	3.350.305.000	3.049.795.000	300.510.000		3.350.305.000	0		0
25	Trường TH Đông Giang	3.100.342.000	3.092.378.000	189.256.000	181.292.000	3.100.342.000	0		0
26	Trường TH Đông Thanh	3.168.693.000	2.979.898.000	188.795.000		3.168.325.000	368.000		368.000
27	Trường THCS Nguyễn Trãi	6.327.194.000	5.913.400.000	837.154.000	423.360.000	6.327.174.000	20.000		20.000
28	Trường THCS Trần Hưng Đạo	6.340.289.000	5.920.294.000	860.635.000	440.640.000	6.340.289.000	0		0
29	Trường THCS Nguyễn Tri Phương	1.734.891.681	1.813.741.681	42.110.000	120.960.000	1.734.891.681	0		0
30	Trường THCS Trần Quốc Toản	1.757.121.673	1.872.401.673	10.000.000	125.280.000	1.757.121.673	0		0
31	Trường THCS Đường 9	1.507.034.582	1.527.124.582	77.110.000	97.200.000	1.507.034.582	0		0
32	Trường THCS Nguyễn Huệ	5.952.699.000	5.528.382.000	817.437.000	393.120.000	5.951.499.000	1.200.000		1.200.000
33	Trường THCS Phan Đình Phùng	6.793.678.000	6.572.918.000	741.320.000	520.560.000	6.792.278.000	1.400.000		1.400.000
34	Trường THCS Nguyễn Du	4.496.160.000	4.315.203.000	448.797.000	267.840.000	4.496.160.000	0		0
35	Trường THCS Hiếu Giang	3.700.218.000	3.702.292.000	244.166.000	246.240.000	3.699.918.000	300.000		300.000
36	Trường TH và THCS Phường 2	2.143.739.319	1.815.709.319	328.030.000		2.139.739.319	4.000.000		4.000.000
37	Trường TH và THCS Phường 3	2.389.922.359	1.938.813.359	451.109.000		2.379.812.359	10.110.000		10.110.000
38	Trường TH và THCS Phường 4	1.946.458.270	1.751.857.270	202.321.000	7.720.000	1.946.458.270	0		0

S T T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
VI	An ninh - Quốc phòng	5.631.124.000	3.082.000.000	2.549.124.000	0	5.605.991.000	25.133.000	0	25.133.000
1	Công an thành phố	2.444.064.000	1.482.000.000	962.064.000		2.418.931.000	25.133.000		25.133.000
2	Ban chỉ huy quân sự	3.127.060.000	1.600.000.000	1.527.060.000		3.127.060.000	0		0
3	Ban An toàn giao thông	60.000.000	0	60.000.000		60.000.000	0		0
VII	Hỗ trợ các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn	1.052.405.000	435.000.000	617.405.000	0	1.052.405.000	0	0	0
1	Chi cục thuế	490.000.000	300.000.000	190.000.000		490.000.000	0		0
2	Tòa án nhân dân	55.000.000	55.000.000	0		55.000.000	0		0
3	Viện kiểm sát nhân dân	35.000.000	20.000.000	15.000.000		35.000.000	0		0
4	Chi cục thi hành án dân sự	40.000.000	10.000.000	30.000.000		40.000.000	0		0
5	Liên đoàn Lao động thành phố	80.000.000	50.000.000	30.000.000		80.000.000	0		0
6	Chi cục Thống kê thành phố	246.530.000	0	246.530.000		246.530.000	0		0
7	Trạm Chăn nuôi và Thú y thành phố	105.875.000	0	105.875.000		105.875.000	0		0
VIII	Thực hiện các chính sách	2.033.481.000	300.000.000	1.733.481.000	0	2.033.481.000			0
1	Các hợp tác xã (Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí)	1.210.009.000		1.210.009.000		1.210.009.000			0
2	UBND các phường (Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội)	323.472.000		323.472.000		323.472.000			0
3	Ngân hàng chính sách xã hội (Kinh phí cho vay NSDP)	500.000.000	300.000.000	200.000.000		500.000.000			0
IX	Nguồn sự nghiệp kinh tế thành phố hỗ trợ các phường thực hiện nhiệm vụ	6.140.000.000	2.540.000.000	3.600.000.000	0	6.053.433.545	86.566.455	0	86.566.455
1	UBND Phường 2	850.000.000	450.000.000	400.000.000		850.000.000	0		0
2	UBND Phường 3	900.000.000		900.000.000		870.928.000	29.072.000		29.072.000

S T T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
3	UBND Phường 4	800.000.000	800.000.000			800.000.000	0		0
4	UBND Phường Đông Lương	1.740.000.000	1.290.000.000	450.000.000		1.740.000.000	0		
5	UBND Phường Đông Thanh	1.350.000.000		1.350.000.000		1.292.505.545	57.494.455		57.494.455
6	UBND Phường Đông Giang	500.000.000		500.000.000		500.000.000	0		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH PHƯỚC TỈNH NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HBND ngày tháng 7 năm 2020 của HBND thành phố Đồng Hới)

Đơn vị: Đồng

Table with columns: Tên đơn vị (t), Dự toán (2), Quyết toán, Chi đầu tư phát triển (7, 8), Chi đầu tư phát triển (9-10), Chi đầu tư phát triển (11-17), Trong đó (13, 14), Chi thường xuyên, Trong đó (12, 13, 14), Chi đầu tư phát triển (15-17), Tổng số, Đơn vị: Đồng. Rows include T. Tổng số, UBND Phường 1, UBND Phường 2, UBND Phường 3, UBND Phường 4, UBND Phường 5, UBND Phường 6, UBND Phường 7, UBND Phường 8, UBND Phường 9.

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
							Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ				Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	20.408.800.000	20.408.800.000		22.927.111.000	20.408.800.000	2.518.311.000	2.518.311.000	2.518.311.000	34.557.000	2.518.311.000	34.557.000	2.518.311.000	108	100
1	UBND Phường 1	0	0	0	34.557.000	0	34.557.000		34.557.000		34.557.000				
2	UBND Phường 2	2.551.000.000	2.551.000.000		2.766.437.000	2.551.000.000	2.15.437.000		2.15.437.000		2.15.437.000		108	100	
3	UBND Phường 3	3.227.700.000	3.227.700.000		3.486.004.000	3.227.700.000	258.304.000		258.304.000		258.304.000		108	100	
4	UBND Phường 4	4.013.900.000	4.013.900.000		4.190.395.000	4.013.900.000	176.495.000		176.495.000		176.495.000		104	100	
5	UBND Phường 5	0	0	0	28.654.000	0	28.654.000		28.654.000		28.654.000				
6	UBND Phường Đông Giang	3.840.700.000	3.840.700.000		4.200.169.000	3.840.700.000	359.469.000		359.469.000		359.469.000		109	100	
7	UBND Phường Đông Thanh	3.875.600.000	3.875.600.000		4.132.845.000	3.875.600.000	257.245.000		257.245.000		257.245.000		107	100	
8	UBND Phường Đông Lương	0	0	0	401.517.000	0	401.517.000		401.517.000		401.517.000				
9	UBND Phường Đông Lễ	2.899.900.000	2.899.900.000		3.686.533.000	2.899.900.000	786.633.000		786.633.000		786.633.000		127	100	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó						Thu từ kết dư năm trước
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	6		
A	B	1	2	3	4	5	6		
	TỔNG SỐ	75.542.882.954	36.451.191.130	20.408.800.000	2.518.311.000	0	16.164.580.824		
1	UBND Phường 1	10.146.853.244	8.101.610.972	0	34.557.000		2.010.685.272		
2	UBND Phường 2	6.110.614.234	2.645.803.050	2.551.000.000	215.437.000		698.374.184		
3	UBND Phường 3	7.008.896.855	2.293.547.555	3.227.700.000	258.304.000		1.229.345.300		
4	UBND Phường 4	4.595.314.577	326.826.509	4.013.900.000	176.495.000		78.093.068		
5	UBND Phường 5	11.920.708.791	7.688.903.951	0	28.654.000		4.203.150.840		
6	UBND Phường Đông Giang	6.748.202.651	1.383.569.170	3.840.700.000	359.469.000		1.164.464.481		
7	UBND Phường Đông Thanh	6.049.875.235	1.385.469.029	3.875.600.000	257.245.000		531.561.206		
8	UBND Phường Đông Lương	15.094.564.912	9.697.743.343		401.517.000		4.995.304.569		
9	UBND Phường Đông Lễ	7.867.852.455	2.927.717.551	2.899.900.000	786.633.000		1.253.601.904		

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia CTMT QG giảm nghèo bền vững					Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp									
							Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	16=5/1	17=6/2	18=7/3	
	TỔNG SỐ																	
I	Ngân sách cấp thành phố	60		60	60	0	60	0	0	0	0	60	60		100			100
1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	50		50	50		50					50	50		100			100
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10		10	10		10					10	10		100			100

Ghi chú: (1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng huyện. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách

Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2019
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2018	Kế hoạch năm 2019				Thực hiện năm 2019			Dư nguồn đến ngày 31/12/2019	
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng vốn trong năm		Chênh lệch nguồn trong năm
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ Vì Người nghèo thành phố	1.228.291.470					1.011.530.445	0	748.900.000	262.630.445	1.490.921.915
2	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa thành phố	223.072.750					331.932.541		457.416.600	(125.484.059)	97.588.691